

Số: 2343 / TCS-VPĐQT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945

5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà

Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh

Điện thoại: ĐD:0912330997, Cơ quan: 033 3935613, Nhà riêng: 033 3713183

Fax: 033 3863945

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2017 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so cùng kỳ năm 2016.

7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 19 / 04/ 2017 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, VPĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2017 (đ)	Tại ngày 01/01/2017 (đ)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		674,560,065,328	475,134,009,333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,163,759,351	222,199,964
1. Tiền	111	VI.1	1,163,759,351	222,199,964
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278,948,005,747	137,739,131,248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	265,060,001,560	126,614,519,748
2. Trả trước cho người bán	132		3,275,616,233	15,522,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	10,612,387,954	11,109,089,375
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	208,494,623,414	238,748,774,329
1. Hàng tồn kho	141		208,494,623,414	238,748,774,329
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185,953,676,816	98,423,903,792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	64,984,211,292	73,086,515,920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		652,002	652,002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	120,968,813,522	25,336,735,870
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1,588,824,195,976	1,590,406,088,261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65,102,844,503	59,593,035,503
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	65,102,844,503	59,593,035,503
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,008,704,168,866	1,054,554,004,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,008,392,847,345	1,054,182,341,941
- Nguyên giá	222		3,161,727,276,062	3,169,033,779,256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,153,334,428,717)	(2,114,851,437,315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	311,321,521	371,662,420
- Nguyên giá	228		1,842,376,690	1,842,376,690
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,531,055,169)	(1,470,714,270)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8b	104,821,838,244	73,502,536,310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104,821,838,244	73,502,536,310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,987,871,853	10,987,871,853
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21,799,000,000	21,799,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2017 (đ)	Tại ngày 01/01/2017 (đ)
1	2	3	4	5
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(10,811,128,147)	(10,811,128,147)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		399,207,472,510	391,768,640,234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	398,425,570,129	390,803,421,153
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế	263		781,902,381	965,219,081
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,263,384,261,304	2,065,540,097,594
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,988,891,440,515	1,792,471,921,251
I. Nợ ngắn hạn	310		1,353,605,066,021	1,287,742,043,700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	396,361,636,812	464,050,233,881
2. Người mua trả tiền trước	312			26,301,385,442
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	65,171,696,176	23,569,780,903
4. Phải trả người lao động	314		30,130,203,926	42,437,701,658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	154,041,415,565	85,696,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	24,396,847,021	3,378,595,756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	578,666,665,127	630,100,049,940
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	89,305,650,264	80,880,639,802
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		15,530,951,130	16,937,960,318
II. Nợ dài hạn	330		635,286,374,494	504,729,877,551
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		635,286,374,494	504,729,877,551
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		274,492,820,789	273,068,176,343
I. Vốn chủ sở hữu	410		271,497,864,720	270,025,651,089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	268,467,730,000	268,467,730,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268,467,730,000	268,467,730,000
4. Vốn khác của sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25a	347,757,112	347,757,112
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	2,682,377,608	1,210,163,977
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1,210,163,977	1,210,163,977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,472,213,631	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,994,956,069	3,042,525,254
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		2,994,956,069	3,042,525,254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2,263,384,261,304	2,065,540,097,594

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Maad

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Trần Tuấn Anh

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	31/03/2017	31/03/2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,011,944,611,361	999,849,326,825	1,011,944,611,361	999,849,326,825
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,011,944,611,361	999,849,326,825	1,011,944,611,361	999,849,326,825
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	935 326 655 535	921 815 431 523	935 326 655 535	921 815 431 523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76,617,955,826	78,033,895,302	76,617,955,826	78,033,895,302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11,111,042	21,422,601	11,111,042	21,422,601
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	22 987 664 903	17 410 927 547	22 987 664 903	17 410 927 547
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22 987 664 903	17 410 927 547	22 987 664 903	17 410 927 547
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5 283 718 751	3 472 696 931	5 283 718 751	3 472 696 931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	47 513 358 336	56 151 066 020	47 513 358 336	56 151 066 020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		844,324,878	1,020,627,405	844,324,878	1,020,627,405
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1 594 605 876	4 457 710 497	1 594 605 876	4 457 710 497
12. Chi phí khác	32	VII.7	598 663 716	2 687 963 059	598 663 716	2 687 963 059
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		995,942,160	1,769,747,438	995,942,160	1,769,747,438
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,840,267,038	2,790,374,843	1,840,267,038	2,790,374,843
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	368,053,407	558,074,968	368,053,407	558,074,968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	1,472,213,631	2,232,299,875	1,472,213,631	2,232,299,875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79		54.84	148.93	54.84	148.93

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 01/01/2017 (đ)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1,840,267,038	1,889,055,190
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47,602,074,867	215,476,962,921
Các khoản dự phòng	03		19,236,138,609	80,744,649,469
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(398,856,042)	(882,192,414)
Chi phí lãi vay	06		22,987,664,903	79,632,585,134
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		91,267,289,375	376,861,060,300
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(245,468,252,654)	(91,561,247,046)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		30,254,150,915	70,666,786,860
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		110,289,386,910	(400,278,872,752)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		480,155,652	(79,146,772,454)
Tiền lãi vay đã trả	14		(22,987,664,903)	(79,632,585,134)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1,900,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6,219,832,442
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,845,999,196)	(16,036,913,282)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(45,010,933,901)	(214,808,711,066)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,580,455,934)	(182,739,648,576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		387,745,000	243,004,897
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,111,042	80,443,517
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(33,181,599,892)	(182,416,200,162)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		672,391,413,889	2,230,099,959,385
- Ngắn hạn			504,735,360,565	2,125,436,772,158
- Dài hạn			167,656,053,324	104,663,187,227
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(593,268,301,759)	(1,830,256,833,485)
- Ngắn hạn			(556,168,745,378)	(1,695,975,353,961)
- Dài hạn			(37,099,556,381)	(134,281,479,542)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		10,981,050	(3,662,439,679)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		79,134,093,180	396,180,686,221
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		941,559,387	(1,044,225,007)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		222,199,964	1,266,424,971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		1,163,759,351	222,199,964

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2017



Phạm Thành Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là **268.467.730.000** Đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương với **26.846.773** (Hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi ba) cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10 000 đ.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	13.693.500	51
2. Cổ phần của các cổ đông khác	13.153.273	49
Tổng:	26.846.773	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh .

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, thay đổi lần thứ tám ngày 20 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng .

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo QĐ số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

5. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho .

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định , TSCĐ thuê tài chính.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

8. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ.

9. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

16. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ .

18. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp .

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

a1) Ưu đãi thuế

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty đang được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

b) Thuế tài nguyên .

Do Bộ Tài chính chưa có Thông tư hướng dẫn Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nên thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ đang được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 3444/TKV-KT ngày 22 tháng 07 năm 2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo đó, thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

- Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ
- Giá tính thuế tài nguyên: bằng 90% giá tính thuế do UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành theo Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm than (An-tra-xít) do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
- Thuế suất thuế tài nguyên theo quy định đối với than An-tra-xít lộ thiên là 9% đến thời điểm 30/6/2016, thuế suất 12% áp dụng từ 01/7/2016.

20. Các bên liên quan :

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
1. TIỀN		
- Tiền mặt	682,786,986	912,599
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	480,972,365	221,287,365
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	228,815,303	85,733,699
NH Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	46,589,098	11,085,746
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	25,223,889	20,542,559
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	3,886,840	7,252,431
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	148,750,303	52,572,521
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	27,133,078	41,406,599
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	573,854	2,693,810
- Tiền đang chuyển		
Cộng :	1,163,759,351	222,199,964

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	25,730,026,449	-	21,051,814,861	-
- Chi phí SX, KD dở dang	132,420,925,458	-	174,959,757,044	-
+ <i>Than nguyên khai</i>	60,488,181,337	-	115,458,510,952	-
+ <i>Mét khoan sâu</i>	1,501,251,967	-	1,475,588,401	-
+ <i>Đất đá bán toi</i>	70,431,492,154	-	58,025,657,691	-
- Thành phẩm	50,342,471,507	-	42,733,242,424	-
- Thuê ngoài sửa chữa gia công thiết bị	1,200,000	-	3,960,000	-
Cộng	208,494,623,414	-	238,748,774,329	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang ngang)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	578,666,665,127	578,666,665,127	504,735,360,565	556,168,745,378	630,100,049,940	630,100,049,940
b) Vay dài hạn	635,286,374,494	635,286,374,494	167,656,053,324	37,099,556,381	504,729,877,551	504,729,877,551
- Kỳ hạn từ 1-3 năm		-				
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	198,097,949,764	198,097,949,764	58,279,306,800	15,274,514,200	155,093,157,164	155,093,157,164
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	437,188,424,730	437,188,424,730	109,376,746,524	21,825,042,181	349,636,720,387	349,636,720,387
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	1,213,953,039,621	1,213,953,039,621	672,391,413,889	593,268,301,759	1,134,829,927,491	1,134,829,927,491

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**6. Các khoản khác**

- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin
- Chi phí lãi vay phải trả nhưng chưa trả
- Chi phí bóc đất hạt hệ số
- Chi phí thuê sàng
- Chi phí thuê vận chuyển đất
- Chi phí thuê nổ mìn
- Chi phí thuê khoan lỗ mìn
- Chi phí thuê bóc xúc đất đá
- Chi phí thuê gạt đất đá
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí đo môi trường

Cộng :

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	2,672,784,154	
	892,500	
	84,415,718,676	
	5,899,160,586	
	28,379,543,399	
	669,058,301	
	852,019,181	
	2,539,470,097	
	63,038,764	
	28,549,729,907	
		85,696,000
	154,041,415,565	85,696,000

21. PHẢI TRẢ KHÁC .**a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)

Cộng

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	34,524,396	114,461,130
	16,018,059	
	126,751,839	137,732,889
	24,219,552,727	3,126,401,737
	24,396,847,021	3,378,595,756

- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)

- + Quá lương truy trả
- + Đoàn phí công đoàn
- + Quỹ khám chữa bệnh
- + Bảo hiểm thân thể
- + Chi hai chế độ
- + Quỹ văn hóa xã hội
- + Khấu trừ vào lương theo pháp luật
- + Chi phí khác các công trình xây dựng
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Tiền thưởng hoàn thành nộp lại
- + Bảo lãnh dự thầu
- + Tiền thưởng năm trước chỉ cho năm sau
- + Tiền thưởng TKV chi trả
- + Tiền thu lao HĐQT
- + Thu tiền bán hồ sơ thầu
- + Các quỹ phải nộp TKV (**)
- + Vật tư thu hồi sửa chữa lớn chưa hoàn thành
- + Phải trả khác

	24,219,552,727	3,126,401,737
	51,000,405	48,504,136
		217,205,322
	176,156,512	62,302,690
	9,128,444	9,128,444
	129,881,600	566,926,000
	314,113,738	447,059,738
	5,800,000	7,000,000
	42,803,300	42,803,300
	9,438,280	898,561,757
	3,300,000	3,300,000
	92,000,000	92,000,000
		113,200,000
	38,600,000	38,600,000
		376,680,000
	43,924,023	36,651,295
	23,112,585,366	
	24,342,004	
	166,479,055	166,479,055

- Các quỹ phải nộp TKV (**)	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
(a) Các Quỹ tập trung phải nộp Tập đoàn		28,465,510,366	5,352,925,000	23,112,585,366
Quỹ đào tạo , chăm sóc sức khỏe và PHCN		1,989,275,000		1,989,275,000
Chi phí cấp cứu mỏ		994,637,000		994,637,000
Chi phí thăm dò than, khoáng sản		14,919,562,000	5,352,925,000	9,566,637,000
Chi phí bảo vệ môi trường		9,946,373,000		9,946,373,000
Quỹ đổi mới cơ cấu lao động/tổng quỹ lương		615,663,366		615,663,366
Cộng (a+b)		28,465,510,366	5,352,925,000	23,112,585,366

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn :

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Cộng :**

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	8,425,010,462	
	80,880,639,802	80,880,639,802
	89,305,650,264	80,880,639,802

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Trang ngang)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A									
Số dư đầu năm trước	149,992,290,000			103,718,068,560			15,105,128,552		268,815,487,112
- Tăng vốn do trong năm trước	118,475,440,000			11,879,663,300			1,210,163,977		130,355,103,300
- Lãi trong năm trước									1,210,163,977
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước				(115,597,731,860)			(14,757,371,440)		(130,355,103,300)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	268,467,730,000						1,557,921,089		270,025,651,089
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ này									1,472,213,631
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư 31/03/2017	268,467,730,000						3,030,134,720		271,497,864,720

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
 - Vốn góp của các Cổ đông
- Cộng**

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
136,935,000,000	136,935,000,000
131,532,730,000	131,532,730,000
268,467,730,000	268,467,730,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016
268,467,730,000	149,992,290,000
-	-
-	-
-	-
268,467,730,000	149,992,290,000
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
26,846,773	26,846,773
26,846,773	26,846,773
26,846,773	26,846,773
-	-
26,846,773	26,846,773
26,846,773	26,846,773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Cộng**

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
347,757,112	347,757,112
347,757,112	347,757,112

28. NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
2,994,956,069	3,042,525,254
2,994,956,069	3,042,525,254

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 01/01/2017 (đ)
516,087,110,976	516,087,110,976
516,087,110,976	516,087,110,976

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
994,637,420,938	985,768,774,919
17,307,190,423	14,080,551,906
1,011,944,611,361	999,849,326,825

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
918,044,075,968	907,734,879,617
17,282,579,567	14,080,551,906
935,326,655,535	921,815,431,523

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
 - Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường
- Cộng :**

Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
11,111,042	21,422,601
11,111,042	21,422,601

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
 - + Lãi vay ngắn hạn
 - + Lãi vay dài hạn
 - Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn
- Cộng :**

Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
22,987,664,903	17,410,927,547
8,294,262,168	2,743,465,382
14,693,402,735	14,667,462,165
22,987,664,903	17,410,927,547

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
 - Bán vật tư phụ tùng phế liệu
 - Thu từ bồi thường hiện vật
 - Thu phí sửa chữa đường mố
 - Doanh thu nhận trước
 - Thu phí qua cân
 - Tiền cho thuê đặt trạm ATM
 - Thu hồi Vật tư , phụ tùng phế liệu
 - Hàng khuyến mại, giảm giá, chiết khấu
 - Các khoản thu khác
- Cộng :**

Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
458,300,000	
665,883,200	2,300,716,640
36,391,134	94,838,515
198,902,200	553,111,250
65,454,545	37,446,576
51,467,200	89,428,700
23,590,909	23,590,909
	157,670,200
	1,160,000,000
94,616,688	40,907,707
1,594,605,876	4,457,710,497

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
 - Tiền phạt hành chính
 - Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu
 - Chi tiền thù lao lập hồ sơ mời thầu
 - Chi phí hao hụt nhiên liệu theo ĐM
 - Bồi thường hao hụt do vận chuyển
 - Chi phí KHTS ngừng hoạt động
 - Chi phí tháo dỡ xe thanh lý
 - Các khoản chi phí khác
- Cộng :**

Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
70,555,000	
80,000,000	
179,600,000	1,595,301,010
	23,745,934
44,175,570	
149,105,928	571,079,697
	382,494,195
75,227,218	115,342,223
598,663,716	2,687,963,059

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- + Tiền ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí

Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
5,699,247,781	6,581,022,487
4,427,036,000	5,381,542,500
1,272,211,781	1,199,479,987
	199,335,591
1,130,952,517	1,428,837,058
2,100,207,126	2,144,378,170
	37,462,214,000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	614,169,434	1,345,669,816
- Chi phí khác bằng tiền	37,968,781,478	6,989,608,898
Cộng	47,513,358,336	56,151,066,020

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Tại ngày 31/03/2017 (đ)	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
- Chi phí nhân viên quản lý	2,992,896,798	1,802,044,102
+ Tiền lương	2,573,699,000	1,497,947,000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	419,197,798	304,097,102
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	1,606,737,038	846,503,816
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99,317,901	99,317,901
- Thuế phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	584,767,014	724,831,112
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	5,283,718,751	3,472,696,931

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	244,583,538,901	312,974,442,715
+ Nguyên liệu	124,691,045,853	199,252,121,837
+ Nhiên liệu	111,076,401,960	102,614,619,540
+ Động lực	8,816,091,088	11,107,701,338
- Chi phí nhân công	77,667,944,951	74,695,886,577
+ Tiền lương	62,182,000,000	59,572,458,500
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	10,979,944,951	9,623,428,077
+ Ăn ca	4,506,000,000	5,500,000,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47,602,074,867	59,499,357,769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	294,011,147,890	361,724,408,759
- Chi phí khác bằng tiền	274,680,171,879	178,688,460,655
Cộng	938,544,878,488	987,582,556,475

b) Sản xuất than

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	244,583,538,901	312,974,442,715
+ Nguyên liệu	124,691,045,853	199,252,121,837
+ Nhiên liệu	111,076,401,960	102,614,619,540
+ Động lực	8,816,091,088	11,107,701,338
- Chi phí nhân công	77,667,944,951	74,695,886,577
+ Tiền lương	62,182,000,000	59,572,458,500
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	10,979,944,951	9,623,428,077
+ Ăn ca	4,506,000,000	5,500,000,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47,602,074,867	59,499,357,769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	294,011,147,890	361,724,408,759
- Chi phí khác bằng tiền	274,680,171,879	178,688,460,655
Cộng :	938,544,878,488	987,582,556,475

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016 (đ)
368,053,407	558,074,969
368,053,407	558,074,969

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
504,735,360,565	167,656,053,324

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
556,168,745,378	37,099,556,381

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan.

Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam – Vinacomin là công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ của công ty. Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với Vinacomin là:

Đơn vị mua	Tổng số		Than NK quy sạch		Than sạch	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	243,521.59	352,379,576,137			243,521.59	352,379,576,137
Công ty Tuyên than Cửa Ông - TKV	440,852.69	642,257,844,801	440,852.69	642,257,844,801		
Cộng	684,374.28	994,637,420,938	440,852.69	642,257,844,801	243,521.59	352,379,576,137

5. Thông tin so sánh .

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và kết thúc kỳ kế toán ngày 31/03/2017 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin .

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trên báo cáo không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục .

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh

Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, Ngày 18 tháng 4 năm 2017



Phạm Thành Đông

ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
I	Than					
II	Khoáng sản					
III	Điện					
1	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả		1	1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	21 799 000 000
IV	Vật liệu nổ					
V	Cơ khí					
VI	Tư vấn, đào tạo					
VII	Dịch vụ					
VIII	Khác					

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2017

TL. GIÁM ĐỐC

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh



Nguyễn Bá Hùng

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý I Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	229 027 641 793	102 376 253 042
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	229 027 641 793	102 376 253 042
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	76 613 328 472	101 179 573 858
2	CN Tập đoàn TKV - Công ty than Hạ Long-TKV	147 966 562	169 539 478
3	Công ty tuyển than Cửa Ông-TKV	152 182 243 839	
4	CN Tập đoàn TKV - Công ty than Thống Nhất-TKV	84 102 920	91 423 156
5	Công ty XD mỏ Hàm lò 1-Vinacomin		4 181 650
6	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài		931 534 900

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2017

TL. GIÁM ĐỐC

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thái Thị Tâm



Nguyễn Bá Hùng

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý I Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	36 032 359 767	24 238 266 706
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	36 032 359 767	24 238 266 706
1	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc - CN TCT viễn thông MobiFone		37 292 750
2	CN TCT Đông Bắc - Cty đầu tư XD & thương mại		3 934 700
3	Công ty CP Tân Phú Xuân	35 707 213 247	23 799 929 551
4	Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - CN TCT Viễn thông MobiFone	19 200 000	9 600 000
5	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản	220 935 000	314 213 625
6	Cty khoáng sản Đông Bắc 1 - TCT Đông Bắc	63 063 000	73 296 080
7	Công ty CP đầu tư XD Hoàng Kim Phát	21 948 520	

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2017

TL. GIÁM ĐỐC

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thái Thị Tâm



Nguyễn Bá Hùng

PHẢI THU KHÁC

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	10 612 387 954	65 102 844 503	11 109 089 375	59 593 035 503
I	Trong TKV	10 228 742 954		10 773 444 375	
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	814 676 082		1 106 812 594	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	9 414 066 872		9 666 631 781	
II	Ngoài TKV	383 645 000	65 102 844 503	335 645 000	59 593 035 503
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		65 102 844 503		59 593 035 503
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	383 645 000		335 645 000	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2017

TL. GIÁM ĐỐC

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU

maech

Vũ Thị Thanh



Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Lũy kế đến Quý I năm 2017

ĐVT: đồng

TT	Tên TSCĐ	Kế hoạch CV số 6026/TKV-KH ngày	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5=2-3
	PHÁT SINH	97 340 000 000	16 280 883 358	16 280 883 358	1 018 332 379	
A	Thuê ngoài trong TKV	94 240 000 000	16 280 883 358	16 280 883 358	1 018 332 379	
I	Thiết bị cơ điện	48 700 000 000	11 367 194 358	11 367 194 358	509 043 699	
	Xe gạt	3 200 000 000	1 746 901 000	1 746 901 000	35 820 765	
1	Xe gạt D8R số 3	1 600 000 000	1 746 901 000	1 746 901 000	35 820 765	
	Máy xúc điện 8U	8 000 000 000	3 734 398 094	3 734 398 094	20 283 432	
1	Máy xúc 8U số 2	4 000 000 000	3 734 398 094	3 734 398 094	20 283 432	
	Máy xúc điện 4,6 & 5A	9 000 000 000	2 917 807 118	2 917 807 118	275 221 170	
1	Máy xúc EKG 4,6 số 10	3 000 000 000	2 917 807 118	2 917 807 118	275 221 170	
	Máy khoan xoay cầu CBW-250	12 000 000 000	2 968 088 146	2 968 088 146	177 718 332	
1	Máy khoan số 13	3 000 000 000	2 968 088 146	2 968 088 146	177 718 332	
II	Thiết bị vận tải	44 550 000 000	4 913 689 000	4 913 689 000	509 288 680	
	Xe CAT 773E; F	8 700 000 000	4 913 689 000	4 913 689 000	509 288 680	
1	Xe CAT 773E số 209	2 900 000 000	1 935 209 000	1 935 209 000	174 872 016	
2	Xe CAT 773F số 442	2 900 000 000	2 978 480 000	2 978 480 000	334 416 664	
III	Nhà cửa vật kiến trúc	990 000 000				
B	Thuê ngoài ngoài TKV	1 600 000 000				
C	Tự làm	1 500 000 000				
III	Trích trước		24 600 000 000	16 174 989 538		

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2017

TL. GIÁM ĐỐC

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh



Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

Lũy kế đến 31/03/2017

ĐVT: đồng

STT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ	
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao		Giảm khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	73 502 536 310	254 320 000 000	33 590 455 934	2 271 154 000	2 271 154 000			104 821 838 244
-	XÂY LẬP		18 083 000 000						
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	THIỆT BỊ		232 150 000 000	1 842 000 000	1 842 000 000	1 842 000 000			
I	Vốn chủ sở hữu								
	Đầu tư các cụm phục vụ nâng cấp, phục hồi thiết bị khai thác và thiết bị vận tải của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin								
I	Tủ phân phối điện cao áp ngoài trời 6kV, dòng định mức Idm=400-630A (05 tủ)			242 000 000	242 000 000	242 000 000			
...									
II	Vốn vay								
	Đầu tư các cụm phục vụ nâng cấp, phục hồi thiết bị khai thác và thiết bị vận tải của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin								
I	Tủ phân phối điện cao áp ngoài trời 6kV, dòng định mức Idm=400-630A (05 tủ)			1 600 000 000	1 600 000 000	1 600 000 000			
...									
III	Vốn khác								
	KHÁC								
	Vốn chủ sở hữu	73 502 536 310	4 087 000 000	31 748 455 934	429 154 000	429 154 000			104 821 838 244

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn HM: Máy khoan thủy lực, đường kính lỗ khoan D = 250mm HM: Trạm biến áp, hệ thống cung cấp điện phục vụ tuyến băng tải đá đi bắc Băng nâu (tuyến số 1) HM: Tuyến băng tải vận chuyển than từ mỏ Cao Sơn ra nhà máy tuyển Khe Chàm	27 617 727							27 617 727
2	Dự án: Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị phục vụ khai thác than năm 2016 - Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin Xe ô tô tải tự đổ khung mềm vận chuyển than vĩa, trọng tải 35-40 tấn Máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích, dung tích 10-12 m ³ /gầu Vốn vay Vốn khác	748 181 818		429 154 000	429 154 000	429 154 000			30 064 034
1	Dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn	72 726 736 765		31 289 237 900					104 015 974 665

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2017
NGƯỜI DUYỆT BIỂU



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Quý I năm 2016

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	3.169.033.779.256	434.135.294.021	2.360.095.688.667	374.802.796.568
1	Đang dùng	2.762.129.059.012	382.642.731.967	2.043.653.714.137	335.832.612.908
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	406.904.720.244	51.492.562.054	316.441.974.530	38.970.183.660
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.344.975.796.314	245.469.468.970	957.895.162.591	141.611.164.753
	Tr đó: Đang dùng	948.069.563.156	197.562.528.305	647.866.053.758	102.640.981.093
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.034.687.367.159	126.622.987.907	847.236.667.586	60.827.711.666
II	Tăng trong kỳ	2.281.154.000	242.000.000	1.600.000.000	439.154.000
1	Mua trong kỳ	2.271.154.000	242.000.000	1.600.000.000	429.154.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do Kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác	10.000.000			10.000.000
III	Giảm trong kỳ	9.587.657.194	1.969.894.238	7.617.762.956	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				

A	B	I	2	3	4
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
10	Giảm do thanh lý	9.587.657.194	1.969.894.238	7.617.762.956	
IV	Cuối kỳ	3.161.727.276.062	432.407.399.783	2.354.077.925.711	375.241.950.568
1	Đang dùng	2.764.410.213.012	382.884.731.967	2.045.253.714.137	336.271.766.908
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	397.317.063.050	49.522.667.816	308.824.211.574	38.970.183.660
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.335.398.139.120	243.499.574.732	950.277.399.635	141.621.164.753
	Tr đó: Đang dùng				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	960.896.522.486	126.622.987.907	779.616.010.179	54.657.524.400
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	2.114.851.437.315	332.682.128.817	1.530.067.450.871	252.101.857.627
1	Đang dùng	1.710.750.544.092	282.803.141.340	1.214.815.728.785	213.131.673.967
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	404.100.893.223	49.878.987.477	315.251.722.086	38.970.183.660
II	Tăng trong kỳ	48.070.648.596	4.653.901.584	36.781.723.970	6.635.023.042
1	Do trích khấu hao	47.690.839.896	4.653.901.584	36.781.723.970	6.255.214.342
2	Do tính hao mòn	379.808.700			379.808.700
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				

A	B	1	2	3	4
8	Tặng khác				
III	Giảm trong kỳ	9.587.657.194	1.969.894.238	7.617.762.956	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
10	Thanh lý	9.587.657.194	1.969.894.238	7.617.762.956	
IV	Số cuối kỳ	2.153.334.428.717	335.366.136.163	1.559.231.411.885	258.736.880.669
1	Đang dùng	1.758.672.086.760	287.307.936.996	1.251.597.432.755	219.766.697.009
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	394.662.341.957	48.058.199.167	307.633.959.130	38.970.183.660
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.054.182.341.941	101.453.165.204	830.028.237.796	122.700.938.941
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	646.831.997.071	53.436.665.611	581.763.007.283	11.632.324.177
2	Cuối kỳ	1.008.392.847.345	97.041.263.620	794.846.513.826	116.505.069.899
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	614.337.267.006	51.654.452.101	553.335.149.139	9.347.665.766

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

STT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	3.169.033.779.256	256.997.005.023	844.712.085.473	2.046.998.066.004	20.326.622.756	
1	Đang dùng	2.762.129.059.012	256.997.005.023	768.442.552.059	1.716.362.879.174	20.326.622.756	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	406.904.720.244		76.269.533.414	330.635.186.830		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.344.975.796.314	40.198.508.005	401.469.769.134	900.623.285.756	2.684.233.419	
	Tr đó: Đang dùng	948.069.563.156	40.198.508.005	331.441.534.379	573.745.287.353	2.684.233.419	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.039.971.480.459	160.580.586.611	309.942.444.158	557.718.688.111	11.729.761.579	
II	Tăng trong kỳ	2.281.154.000			2.281.154.000		
1	Mua trong kỳ	2.271.154.000			2.271.154.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác	10.000.000			10.000.000		
9	Giảm trong kỳ	9.587.657.194		5.579.662.956	4.007.994.238		
III	Nhượng bán						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Do điều động						
3	Do luân chuyển						
4	Chuyển thành công cụ						
5	Do Kiểm kê						
6	Do đánh giá lại						
7							

A	B	1	2	3	4	5	6
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
10	Do thanh lý	9.587.657.194		5.579.662.956	4.007.994.238		
IV	Cuối kỳ	3.161.727.276.062	256.997.005.023	839.132.422.517	2.045.271.225.766	20.326.622.756	
1	Đang dùng	2.764.410.213.012	256.997.005.023	768.442.552.059	1.718.644.033.174	20.326.622.756	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	397.317.063.050		70.689.870.458	326.627.192.592		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.335.398.139.120	40.198.508.005	395.890.106.178	896.625.291.518	2.684.233.419	
	Tr đó: Đang dùng	948.079.563.156	40.198.508.005	331.441.534.379	573.755.287.353	2.684.233.419	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	972.336.789.786	160.580.586.611	309.942.444.158	490.083.997.438	11.729.761.579	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	2.114.851.437.315	81.873.649.229	607.084.100.516	1.416.685.092.619	9.208.594.951	
1	Đang dùng	1.710.750.544.092	81.873.649.229	531.945.547.120	1.087.722.752.792	9.208.594.951	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	404.100.893.223		75.138.553.396	328.962.339.827		
II	Tăng trong kỳ	48.070.648.596	2.787.914.058	11.492.427.054	33.201.445.563	588.861.921	
1	Do trích khấu hao	47.690.839.896	2.465.159.223	11.492.427.054	33.158.636.835	574.616.784	
2	Do tính hao mòn	379.808.700	322.754.835		42.808.728	14.245.137	
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	9.587.657.194		5.579.662.956	4.007.994.238		
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						

A	B	1	2	3	4	5	6
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
10	Do thanh lý	9.587.657.194		5.579.662.956	4.007.994.238		
IV	Số cuối kỳ	2.153.334.428.717	84.661.563.287	612.996.864.614	1.445.878.543.944	9.797.456.872	
1	Đang dùng	1.758.672.086.760	84.661.563.287	543.288.868.246	1.120.924.198.355	9.797.456.872	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	394.662.341.957		69.707.996.368	324.954.345.589		
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.054.182.341.941	175.123.355.794	237.627.984.957	630.312.973.385	11.118.027.805	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	651.717.740.726	142.399.763.940	167.159.418.594	334.997.411.134	7.161.147.058	
2	Cuối kỳ	1.008.392.847.345	172.335.441.736	226.135.557.903	599.392.681.822	10.529.165.884	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	625.045.270.098	140.418.573.003	161.159.850.054	316.687.127.399	6.779.719.642	

Người lập biểu

Trần Thị Trung

Trần Thị Trung



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quý I năm 2017

Phân I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.842.376.690	33.102.690		1.809.274.000
1	Đang dùng	1.842.376.690	33.102.690		1.809.274.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Tr đó: Đang dùng	625.074.000			625.074.000
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	625.074.000			625.074.000
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do Kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền sử dụng đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				

A	B	I	2	3	4
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền sử dụng đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	1.842.376.690	33.102.690		1.809.274.000
1	Đang dùng	1.842.376.690	33.102.690		1.809.274.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Tr đó: Đang dùng	625.074.000			625.074.000
		625.074.000			625.074.000
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.470.714.270	6.431.505		1.464.282.765
1	Đang dùng	1.470.714.270	6.431.505		1.464.282.765
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ				
1	Do trích khấu hao	60.340.899	1.666.950		58.673.949
2	Do tính hao mòn	60.340.899	1.666.950		58.673.949
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (quyền sử dụng đất)				

A	B	I	2	3	4
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (quyền sử dụng đất)				
2	Nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.531.055.169	8.098.455		1.522.956.714
1	Đang dùng	1.531.055.169	8.098.455		1.522.956.714
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	371.662.420	26.671.185		344.991.235
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				
2	Cuối kỳ	311.321.521	25.004.235		286.317.286
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

STT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	1.809.274.000					1.809.274.000		
1	Đang dùng	1.809.274.000					1.809.274.000		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	625.074.000					625.074.000		
	Tr đó: Đang dùng	625.074.000					625.074.000		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ	33.102.690					33.102.690		
1	Mua trong kỳ	33.102.690					33.102.690		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do Kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền sử dụng đất)								
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
2	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền sử dụng đất)								

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	1.842.376.690					1.842.376.690		
1	Đang dùng	1.842.376.690					1.842.376.690		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết								
	khấu hao	625.074.000					625.074.000		
	Tr đó: Đang dùng	625.074.000					625.074.000		
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1.229.586.969					1.229.586.969		
1	Đang dùng	1.229.586.969					1.229.586.969		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	241.127.301					241.127.301		
1	Do trích khấu hao	241.127.301					241.127.301		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (quyền sử dụng đất)								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (quyền sử dụng đất)								
2	Nhượng bán								

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.470.714.270					1.470.714.270		
1	Đang dùng	1.470.714.270					1.470.714.270		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	579.687.031					579.687.031		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay								
2	Cuối kỳ	371.662.420					371.662.420		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2017
TL. GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ TRUNG
 Người duyệt biểu



Nguyễn Bá Hùng

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Lũy kế quý I năm 2017

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	73 086 515 920	65 530 567 368	73 632 871 996	64 984 211 292
1	Chi phí sửa chữa lớn				
2	Công cụ dụng cụ	66 881 056 240	60 794 167 095	70 028 018 334	57 647 205 001
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	5 949 208 772	4 522 200 273	3 488 852 097	6 982 556 948
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	256 250 908	214 200 000	116 001 565	354 449 343
II	Dài hạn	390 803 421 153	59 765 716 568	52 143 567 592	398 425 570 129
1	Chi phí sửa chữa lớn	93 166 475 173	16 174 989 538	25 801 744 553	83 539 720 158
2	Công cụ dụng cụ	11 347 137 963	3 912 088 280	3 083 788 687	12 175 437 556
3	Thuê hoạt động TSCĐ	25 025 868 723		4 443 634 601	20 582 234 122
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	1 956 800 575		308 064 060	1 648 736 515
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	230 385 025 400	39 678 638 750	17 608 197 240	252 455 466 910
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	28 922 113 319		898 138 451	28 023 974 868
14	TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2017

TL. GIÁM ĐỐC

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Vũ Thị Thanh



Nguyễn Bá Hùng

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý I năm 2017

STT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	288 140 243 420	288 140 243 420	316 401 505 019	316 401 505 019
1	Công ty cổ phần vật tư - TKV	150 255 793 873	150 255 793 873	165 738 296 746	165 738 296 746
2	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	2 347 511 768	2 347 511 768	313 095 233	313 095 233
3	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	2 315 225 424	2 315 225 424	1 561 480 944	1 561 480 944
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	21 108 509 771	21 108 509 771	8 353 795 550	8 353 795 550
5	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	14 847 922 471	14 847 922 471	1 029 585 345	1 029 585 345
6	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	3 288 368 695	3 288 368 695	7 316 382 278	7 316 382 278
7	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	1 141 523 926	1 141 523 926	2 003 375 428	2 003 375 428
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	216 993 877	216 993 877	178 833 877	178 833 877
9	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1 340 845 300	1 340 845 300	990 055 300	990 055 300
10	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	9 906 118 513	9 906 118 513	15 158 816 313	15 158 816 313
11	Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	1 705 322 345	1 705 322 345	883 381 500	883 381 500
12	Công ty TNHH ITV thương mại và dịch vụ ITASCO (Công ty CP đầu tư TM và DV - vinacomin)	257 895 990	257 895 990	257 895 990	257 895 990
13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	38 807 507 482	38 807 507 482	26 053 157 982	26 053 157 982
14	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	709 664 216	709 664 216	1 151 434 516	1 151 434 516
15	Công ty cổ phần Hạ Long			46 295 000	46 295 000
16	Công ty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - vinacomin	21 809 754 254	21 809 754 254	16 158 306 951	16 158 306 951
17	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	354 505 304	354 505 304	401 061 111	401 061 111
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	251 872 207	251 872 207	1 251 872 207	1 251 872 207
19	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	23 219 350	23 219 350	12 052 150	12 052 150
20	Công ty than Khe Chàm	283 191 000	283 191 000	283 191 000	283 191 000
21	Trường Cao đẳng nghề than - Khoáng sản Việt Nam	211 150 775	211 150 775	211 150 775	211 150 775
22	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	361 115 553	361 115 553		
23	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	1 478 595 568	1 478 595 568	2 478 595 568	2 478 595 568
24	Công ty TNHH ITV khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO	237 837 600	237 837 600	237 837 600	237 837 600
25	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	2 362 934 345	2 362 934 345	8 814 025 865	8 814 025 865
26	Tạp chí than khoáng sản Việt Nam			66 000 000	66 000 000
27	Công ty bảo hiểm BSH Quảng Ninh	826 570 800	826 570 800		
28	Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vinacomin	760 549 621	760 549 621	306 273 137	306 273 137
29	Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	774 930 060	774 930 060	6 344 849 645	6 344 849 645

A	B	1	2	3	4
30	Công ty cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacomin			329 202 844	329 202 844
31	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	5 630 433 954	5 630 433 954	5 630 433 954	5 630 433 954
32	Bệnh viện than - khoáng sản			46 309 410	46 309 410
33	Cty CP than Đèo Nai-vinacomin	3 781 411 286	3 781 411 286	42 121 209 833	42 121 209 833
34	CN công ty xuất nhập khẩu - Vinacomin tại Quảng Ninh	269 284 240	269 284 240	10 528 015	10 528 015
35	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	98 909 600	98 909 600	168 456 400	168 456 400
36	CN công ty cổ phần vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	374 774 252	374 774 252	494 266 552	494 266 552
	Tổng cộng	288 140 243 420	288 140 243 420	316 401 505 019	316 401 505 019

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2017

TL. GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ninh Thị Thơm



Nguyễn Bá Hùng

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý I Năm 2017

STT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh , liên kết				
II	Các đơn vị khác	108 221 393 392	108 221 393 392	147 648 728 862	147 648 728 862
1	Điện lực Thành phố Cẩm Phả	2 449 725 215	2 449 725 215		
2	Công ty cổ phần đầu tư & phát triển Thủy Vân	85 638 359	85 638 359	85 638 359	85 638 359
3	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	12 341 947 161	12 341 947 161	16 285 623 787	16 285 623 787
4	Công ty cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ	2 192 508	2 192 508	2 192 508	2 192 508
5	Công ty cổ phần đầu tư Sông Hồng	39 020 041	39 020 041	39 020 041	39 020 041
6	CTy TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	16 000 000	16 000 000	16 000 000	16 000 000
7	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	3 176 431 874	3 176 431 874	1 404 431 874	1 404 431 874
8	Công Ty TNHH máy và thiết bị công nghiệp VVT	388 850 000	388 850 000	162 140 000	162 140 000
9	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	9 250 466 302	9 250 466 302	5 728 995 346	5 728 995 346
10	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	253 444 600	253 444 600	5 352 192 600	5 352 192 600
11	Công ty CP thông tin và thẩm định giá Tây Nam Bộ	15 240 000	15 240 000	15 240 000	15 240 000
12	Công Ty TNHH Dịch vụ TM tổng hợp Xuân Nghiêm	65 122 200	65 122 200	128 562 440	128 562 440
13	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	5 288 174 518	5 288 174 518	3 052 992 518	3 052 992 518
14	Công ty TNHH DVTM tổng hợp Thanh Thủy	45 918 950	45 918 950	45 918 950	45 918 950
15	Tổ hợp in Hồng Sơn	26 785 000	26 785 000	136 950 000	136 950 000
16	Công Ty TNHH Việt Pháp	927 311 500	927 311 500	865 271 000	865 271 000
17	Công ty Cổ Phần in và Dịch vụ Thương mại Quang Minh			43 120 000	43 120 000
18	Công ty TNHH Hiền Nhung Quảng Ninh	66 460 000	66 460 000	266 460 000	266 460 000
19	Công ty CP tư vấn quy hoạch thiết kế Xây dựng QN	58 714 575	58 714 575	58 714 575	58 714 575
20	Công ty CP đầu tư Thương mại Hồng Phát	226 947 408	226 947 408		
21	Công ty TNHH MTV Cao su 75	621 143 000	621 143 000	473 963 000	473 963 000
22	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mỏ Xây dựng	4 764 693 472	4 764 693 472	4 581 723 502	4 581 723 502
23	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn			120 550 650	120 550 650
24	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	2 861 159 036	2 861 159 036	3 008 647 286	3 008 647 286
25	Công ty TNHH MTV ĐĐT ô tô và TB máy mỏ Quảng Ninh	87 534 720	87 534 720	87 534 720	87 534 720
26	Công ty Cổ Phần PET Công nghiệp	3 521 691 136	3 521 691 136	10 210 784 876	10 210 784 876
27	Công ty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả			47 025 000	47 025 000
28	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản Quảng Ninh	42 950 000	42 950 000	24 485 000	24 485 000

A	B	1	2	3	4
29	Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	1 023 000	1 023 000	1 023 000	1 023 000
30	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phả	749 968 100	749 968 100	1 249 968 100	1 249 968 100
31	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	520 604 000	520 604 000	1 052 664 000	1 052 664 000
32	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	377 632 310	377 632 310	133 584 890	133 584 890
33	Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ	2 288 228 600	2 288 228 600	820 581 600	820 581 600
34	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	37 796 954	37 796 954	37 796 954	37 796 954
35	Tạp chí Cộng Sản	4 000 000	4 000 000	4 000 000	4 000 000
36	Công ty Cổ Phần tư vấn và kiểm định xây dựng Hạ Long	213 431 404	213 431 404	213 431 404	213 431 404
37	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long			4 926 325	4 926 325
38	Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	245 691 460	245 691 460	231 831 460	231 831 460
39	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	9 076 634 600	9 076 634 600	5 319 662 700	5 319 662 700
40	Công ty trách nhiệm hữu hạn SPARKKO	2 026 200 000	2 026 200 000		
41	Báo Thanh tra - Hà Nội	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
42	CN công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	155 977 800	155 977 800	325 977 800	325 977 800
43	Công ty TNHH vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	385 761 460	385 761 460	431 140 160	431 140 160
44	Công ty CP đầu tư phát triển thương mại Hoàng Cầu	10 000 000	10 000 000	3 115 787 951	3 115 787 951
45	Công ty cổ phần kim khí Thành Đô	11 456 049 360	11 456 049 360	33 960 528 720	33 960 528 720
46	Công ty cổ phần ô tô Trung Thượng	35 439 470	35 439 470	123 002 300	123 002 300
47	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	51 216 000	51 216 000	1 263 549 200	1 263 549 200
48	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh			7 623 000	7 623 000
49	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Cẩm phả Quảng Ninh	84 040 000	84 040 000		
50	CN Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	99 710 050	99 710 050	99 710 050	99 710 050
51	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1	101 990 000	101 990 000	101 990 000	101 990 000
52	Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo Công Huân	37 274 050	37 274 050		
53	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	119 945 010	119 945 010	319 945 010	319 945 010
54	Công ty TNHH ITV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	216 922 800	216 922 800	849 200 300	849 200 300
55	Công ty TNHH TAT HONG Việt Nam	5 060 000	5 060 000	31 867 500	31 867 500
56	Trung tâm y tế dự phòng Quảng Ninh	85 696 000	85 696 000		
57	Công ty cổ phần công nghiệp và Thương mại Đặng Vũ	200 000 000	200 000 000	200 000 000	200 000 000
58	Công ty TNHH Trung Kế	144 035 000	144 035 000		
59	Doanh nghiệp tư nhân Hoàn Mỹ	208 900 930	208 900 930	195 551 730	195 551 730
60	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO			2 281 275 182	2 281 275 182
61	Công ty TNHH Hoàng Linh	2 357 338 030	2 357 338 030	3 783 213 950	3 783 213 950
62	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	2 248 772 706	2 248 772 706	6 848 584 497	6 848 584 497
63	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế kiến trúc Archno7	132 139 200	132 139 200	132 139 200	132 139 200
64	Tổng Công ty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long QN			1 076 676 755	1 076 676 755
65	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	10 765 976	10 765 976		

A	B	1	2	3	4
66	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	470 213 570	470 213 570	706 084 800	706 084 800
67	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	107 250 000	107 250 000	122 096 700	122 096 700
68	Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng BHD	50 000 000	50 000 000	50 000 000	50 000 000
69	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển Hà Nội			121 984 799	121 984 799
70	Chi nhánh Công ty CP lương thực Đông bắc tại TP Cẩm phả			116 000 000	116 000 000
71	Công ty TNHH chứng khoán ACB			60 500 000	60 500 000
72	Cty TNHH 1TV Toyota Quảng Ninh	12 240 404	12 240 404	19 273 430	19 273 430
73	Công ty TNHH UMG Việt Nam			43 081 300	43 081 300
74	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	961 242 100	961 242 100	1 279 327 600	1 279 327 600
75	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối Toàn Cầu	568 162 125	568 162 125	283 650 075	283 650 075
76	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	18 435 000	18 435 000		
77	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Quảng Thái	26 813 700	26 813 700	26 813 700	26 813 700
78	Công ty TNHH thương mại và XD Hải Trung	617 067 000	617 067 000	411 378 000	411 378 000
79	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	273 699 218	273 699 218	256 996 418	256 996 418
80	Công ty TNHH Đầu tư Thịnh An	632 999 920	632 999 920	106 298 020	106 298 020
81	Công ty TNHH thang máy THYSSENKRUPP Việt Nam			71 280 000	71 280 000
82	Công ty TNHH 1TV GOP	117 500 000	117 500 000	116 000 000	116 000 000
83	Công ty TNHH Lâm Sinh Hoàng Duy	404 001 700	404 001 700	858 458 650	858 458 650
84	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	288 992 241	288 992 241	354 924 759	354 924 759
85	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Tiên Ngự	343 888 800	343 888 800	543 888 800	543 888 800
86	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	337 060 569	337 060 569	207 670 269	207 670 269
87	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	413 727 500	413 727 500		
88	Công ty cổ phần dịch vụ Quảng Hiền			155 760 000	155 760 000
89	Công ty TNHH một thành viên PHY	222 090 000	222 090 000		
90	Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	46 200 000	46 200 000		
91	Tổng Công ty 36 - CTCP	295 821 833	295 821 833	295 821 833	295 821 833
92	Công ty TNHH Quyền Lâm	2 957 280 538	2 957 280 538	3 633 689 038	3 633 689 038
93	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	66 000 000	66 000 000		
94	Công ty cổ phần Mai Thị	2 279 175 643	2 279 175 643	1 921 675 643	1 921 675 643
95	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Thương mại Đức An	44 000 000	44 000 000	44 000 000	44 000 000
96	Công ty CP công nghiệp TVT			223 912 400	223 912 400
97	Công ty CP đầu tư và phát triển Vương Gia	60 821 000	60 821 000	160 821 000	160 821 000
98	Công ty TNHH PCCC và vận tải An Bình	153 835 000	153 835 000		
99	Công ty cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh	44 550 000	44 550 000		
100	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mô	2 068 061 450	2 068 061 450	2 324 364 500	2 324 364 500
101	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng VN	69 533 200	69 533 200	137 027 500	137 027 500
102	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	384 650 000	384 650 000	338 250 000	338 250 000
103	Công ty TNHH 1 TV mô véc tơ	345 003 625	345 003 625	282 136 031	282 136 031

A	B	1	2	3	4
104	Công ty cổ phần PET dầu nhờn	154 444 541	154 444 541	30 294 000	30 294 000
105	Công ty TNHH Belaz Invest			1 717 212 587	1 717 212 587
106	Công ty cổ phần Hòa Hợp	26 400 000	26 400 000	26 400 000	26 400 000
107	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Long	50 767 000	50 767 000	98 443 400	98 443 400
108	Công ty TNHH Tùng Oanh	241 323 000	241 323 000	208 004 500	208 004 500
109	Công ty TNHH Nguyễn Khánh CP	100 216 600	100 216 600	33 000 000	33 000 000
110	Công ty cổ phần thương mại quốc tế Anh Vũ	224 126 100	224 126 100	1 042 826 100	1 042 826 100
111	Công ty TNHH 1TV Á Đông	36 278 700	36 278 700	36 278 700	36 278 700
112	Công ty TNHH 1TV sản xuất và kinh doanh Gia Hưng			57 156 000	57 156 000
113	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	226 630 958	226 630 958	226 630 958	226 630 958
114	Công ty cổ phần Xây lắp và Vật tư thiết bị			1 204 615 500	1 204 615 500
115	Công ty cổ phần ốc quy tia sáng	77 204 600	77 204 600	169 640 600	169 640 600
116	Công ty TNHH thương mại Duy Tùng			120 780 000	120 780 000
117	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	356 097 500	356 097 500	356 097 500	356 097 500
118	Công ty TNHH 1TV đúc luyện kim 30 - 4	9 350 000	9 350 000	9 350 000	9 350 000
119	Công ty TNHH Ngọc Hà	1 270 505 200	1 270 505 200	1 214 180 200	1 214 180 200
120	Công ty cổ phần công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	562 147 871	562 147 871	562 147 871	562 147 871
121	Công ty TNHH thương mại ACM Việt Nam			249 064 000	249 064 000
122	Công ty cổ phần đầu giá Quảng Ninh	7 249 000	7 249 000		
123	Công ty cổ phần Visco	83 600 000	83 600 000	83 600 000	83 600 000
124	Công ty cổ phần Minh Anh Hà Nội	99 000 000	99 000 000	99 000 000	99 000 000
125	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Thái Phát	68 200 000	68 200 000	68 200 000	68 200 000
126	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	125 131 545	125 131 545		
127	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	85 694 100	85 694 100	186 434 600	186 434 600
128	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	1 221 357 500	1 221 357 500	194 570 200	194 570 200
129	Công ty TNHH 1TV bán đầu giá Vũ Anh	5 800 000	5 800 000	5 800 000	5 800 000
130	Công ty TNHH QC	9 823 541	9 823 541		
131	Công ty cổ phần Hoa Sơn	4 973 001 579	4 973 001 579	7 725 486 411	7 725 486 411
132	Công ty cổ phần thiết bị Đông Á	441 980 000	441 980 000		
133	Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Duy	188 500 000	188 500 000		
134	Công ty TNHH thực phẩm mở Long Phương	100 688 650	100 688 650		
135	Công ty cổ phần ERIDAN	543 400 000	543 400 000		
136	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	195 417 695	195 417 695		
137	Công ty TNHH kỹ thương Nguyên Tâm	48 950 000	48 950 000		
138	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Minh Cường	286 158 000	286 158 000		
139	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	364 174 641	364 174 641		
140	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	8 800 000	8 800 000		
141	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	398 002 290	398 002 290		

A	B	1	2	3	4
142	Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo LED việt	47 355 000	47 355 000		
143	Công ty cổ phần thẩm định giá value Việt Nam	5 500 000	5 500 000		
144	Công ty cổ phần cơ điện Cẩm Phả	580 995 800	580 995 800	183 938 700	183 938 700
	Tổng cộng	108 221 393 392	108 221 393 392	147 648 728 862	147 648 728 862

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2017

TL. GIÁM ĐỐC

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ninh Thị Thơm



Nguyễn Bá Hùng

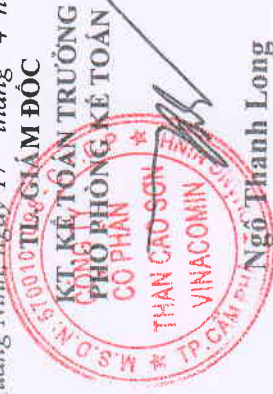
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế quý 1 - Năm 2017

Phần I: Số phải nộp

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	19 077 933 403	62 787 297 890	63 915 809 047	144 459 263 906	100 872 743 633	62 664 453 676
1. Thuế giá trị gia tăng nội địa	11						
- Hàng nội địa	11.1		14 161 910 064		14 161 910 064		14 161 910 064
- Hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
5. Thuế thu nhập cá nhân	15						
6. Thuế tài nguyên	16	15 200 777 617	43 197 387 826	59 915 809 047	124 869 353 842	96 872 743 633	43 197 387 826
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 877 155 786	5 428 000 000	4 000 000 000	5 428 000 000	4 000 000 000	5 305 155 786
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	4 491 847 500	2 507 242 500	7 304 296 000	6 981 544 000	8 966 149 000	2 507 242 500
1. Phí bảo vệ môi trường	31	4 491 847 500	2 507 242 500	7 304 296 000	6 978 544 000	8 963 149 000	2 507 242 500
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Tiền cấp quyền khai thác	33						
4. Các khoản phụ thu	34						
5. Các khoản phí, lệ phí	35						
6. Các khoản khác	36					3 000 000	
Tổng cộng (40=10+30)		23 569 780 903	65 294 540 390	71 220 105 047	151 440 807 906	109 838 892 633	65 171 696 176

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2017



NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Huyền Chi

Nguyễn Huyền Chi

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Mẫu số: 19-TM-TKV

Phần II: Số phải thu

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	25 336 735 870	2	3	4	5	1 932 897 272
1. Thuế giá trị gia tăng nội địa	11		8 815 450	17 574 352 493	40 992 411 771	17 588 573 173	
- Hàng nội địa	11.1	23 023 398 058		17 567 974 493	40 591 372 551	17 567 974 493	
- Hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	1 924 542 317					1 556 488 910
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	388 795 495	8 815 450	6 378 000	32 985 813	20 598 680	376 408 362
6. Thuế tài nguyên	16						
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17						
8. Thuế bảo vệ môi trường	18						
9. Các loại thuế khác	19						
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30		13 226 212 916	53 714 555 000	39 678 638 750	158 714 555 000	119 035 916 250
1. Phí bảo vệ môi trường	31						
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Tiền cấp quyền khai thác	33		13 226 212 916	53 714 555 000	39 678 638 750	158 714 555 000	119 035 916 250
4. Các khoản phụ thu	34						
Tổng cộng (40=10+30)		25 336 735 870	13 235 028 366	71 288 907 493	80 671 050 521	176 303 128 173	120 968 813 522

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2017



NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Huyền Chi

Nguyễn Huyền Chi

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN -**

PHẦN 3: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Lũy kế quý 1- Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	652 002	652 002
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	21 421 788 288	46 578 675 225
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	21 421 788 288	46 578 675 225
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	21 421 788 288	46 578 675 225
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	652 002	652 002
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	17 567 974 493	- 23 023 398 058
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	35 583 698 352	101 331 957 840
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	21 421 788 288	46 578 675 225

Số: 2342/TCS-VPĐQT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

“ V/v: giải trình LNST quý I năm 2017
chênh lệch trên 10 % so với quý I năm 2016”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) so với cùng kỳ quý I năm 2016. Số chênh lệch LNST:

Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Chênh lệch	Ghi chú
1.472.213.631	2.232.299.875	- 760.086.244	

Lý do chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Quý I năm 2017, Than tiêu thụ của Công ty giảm 5 % so với năm 2016.
Vì vậy, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm so với quý I năm 2016.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- KTTC, BKS;
- Lưu VT, VPĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà